

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6384/BTC-QLG

V/v Điều hành kinh doanh xăng dầu

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2014

Kính gửi: Các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đầu mối

Căn cứ Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (sau đây gọi tắt là Nghị định số 84/2009/NĐ-CP);

Căn cứ Thông tư số 234/2009/TT-BTC ngày 9/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn hình thành, quản lý và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Thông tư số 234/2009/TT-BTC);

Căn cứ diễn biến giá xăng dầu thế giới trong thời gian gần đây; căn cứ đăng ký giá của doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đầu mối; trên cơ sở nguyên tắc tính toán giá cơ sở theo các quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP, Thông tư số 234/2009/TT-BTC thì chênh lệch giữa giá bán hiện hành và giá cơ sở bình quân 30 ngày từ ngày 15/04/2014 đến 14/5/2014 các mặt hàng xăng dầu như sau:

Đơn vị tính: VND/lít,kg.

Mặt hàng	Giá bán hiện hành	Giá cơ sở theo đúng quy định	Chênh lệch giữa giá bán hiện hành với giá cơ sở theo đúng quy định
	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)
1. Xăng RON 92	24.900	25.115	-215
2. Dầu diesel 0,05S	22.680	22.869	-189
3. Dầu hỏa	22.480	22.647	-167
4. Dầu madút 180CST 3,5S	18.290	18.292	-2

Ghi chú: (+) giá hiện hành cao hơn giá cơ sở; (-) giá hiện hành thấp hơn giá cơ sở; giá bán hiện hành lấy theo giá bán hiện hành của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam.

Trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá cơ sở theo tính toán như trên; thực hiện quy định hiện hành về giá xăng dầu; sau khi thống nhất với Bộ Công Thương, Bộ Tài chính thông báo như sau:

1. Về giá bán: Yêu cầu các doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu đầu mối giữ ổn định giá bán xăng, dầu trong nước như hiện hành.

2. Về Quỹ Bình ổn giá: Tiếp tục giữ ổn định mức trích Quỹ Bình ổn giá đối với các mặt hàng xăng, dầu như hiện hành; Sử dụng Quỹ Bình ổn giá đối với các mặt hàng xăng, dầu diesel và dầu hỏa; cụ thể:

- Đối với xăng: 200 đồng/lít;
- Đối với dầu diesel: 180 đồng/lít;
- Đối với dầu hỏa: 160 đồng/lít.

3. Về thời điểm sử dụng Quỹ Bình ổn giá: Áp dụng từ 20 giờ 00 ngày 15 tháng 5 năm 2014.

Bộ Tài chính thông báo để các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đầu mối thực hiện và báo cáo tình hình thực hiện về Liên Bộ Tài chính - Công Thương để Liên Bộ theo dõi, giám sát theo quy định./. *ph*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ Tài chính (báo cáo),
- Lãnh đạo Bộ Công Thương (báo cáo),
- Vụ TTTN (BCT);
- Cục TCDN, Thanh tra TC, Vụ CST (BTC);
- Hiệp hội xăng dầu Việt Nam (để biết);
- Lưu: VT, QLGS (30).

TL: BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ GIÁ



Nguyễn Anh Tuấn
Nguyễn Anh Tuấn

Phụ biểu 1: DIỄN BIẾN GIÁ XĂNG DẦU THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI (chốt giá đến hết ngày 14/5/2014)

		Xăng RON 92	Điêzen 0,05%S	Dầu hoả	Madut 180cst 3,5%S	Tỷ giá Ngân hàng VNĐ/USD	Tỷ giá liên ngân hàng
	1. Bình quân 30 ngày 15/4/2014 đến 14/5/2014	117,627	123,307	120,960	597,426	21117,368	21036,000
	2. Bình quân 30 ngày làm căn cứ điều hành ngày 22/4/2014	116,49	122,15	119,95	597,64	21.118,75	21.036
	So sánh (1) / (2) (USD/thùng)	1,14	1,16	1,01	-0,21	-1,38	0,00
	So sánh (1) / (2) (%)	0,98	0,95	0,84	-0,04	-0,01	0,00
1	15/04/2014	118,87	123,66	121,41	599,55	21.120	21.036
2	16/04/2014	119,79	124,56	122,27	599,25	21.120	21.036
3	17/04/2014	119,85	124,54	122,22	594,73	21.120	21.036
4	18/04/2014						
5	19/04/2014						
6	20/04/2014						
7	21/04/2014	119,85	124,51	122,05	595,6	21.120	21.036
8	22/04/2014	119,97	125,01	122,48	601,93	21.120	21.036
9	23/04/2014	119,36	124,71	122,16	601,19	21.130	21.036
10	24/04/2014	119,46	123,98	121,55	600,03	21.130	21.036
11	25/04/2014	119,58	124,59	122,26	600,63	21.120	21.036
12	26/04/2014						
13	27/04/2014						
14	28/04/2014	118,99	124,32	122,03	600,18	21.110	21.036
15	29/04/2014	117,38	122,89	120,71	595,1	21.105	21.036
16	30/04/2014	117	122,79	120,36	594,38	21.105	21.036
17	01/05/2014						
18	02/05/2014	115,58	122,46	119,85	589,78	21.105	21.036
19	03/05/2014						
20	04/05/2014						
21	05/05/2014	115,04	122,8	120,07	591,21	21.115	21.036
22	06/05/2014	113,76	122,23	119,71	592,34	21.115	21.036
23	07/05/2014	113,38	121,63	119,34	595,44	21.115	21.036
24	08/05/2014	115,54	121,83	119,69	598,69	21.120	21.036
25	09/05/2014	117,07	122,25	120,33	600,25	21.120	21.036
26	10/05/2014						
27	11/05/2014						
28	12/05/2014	116,62	121,57	119,48	597,94	21.120	21.036
29	13/05/2014						
30	14/05/2014	117,83	122,51	120,27	602,88	21.120	21.036

Phụ biểu 2 BẢNG TÍNH GIÁ CƠ SỞ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2009/NĐ-CP

Các khoản mục chi phí	ĐVT	Thành tiền				Ghi chú
		Xăng 92	DO 0,05S	Dầu hỏa	FO 3,5S	
Giá thế giới (FOB) BQ 30 ngày	\$/thùng, tấn	117,627	123,307	120,960	597,426	
Giá CIF đã quy về nhiệt độ thực tế	\$/thùng, tấn	118,277	124,423	122,274	627,426	
Giá CIF để tính TNK và TTĐB	VNĐ/lít, kg	15.648	16.461	16.177	13.199	Tỷ giá 21.036
Giá CIF tính giá cơ sở	VNĐ/lít, kg	15.709	16.525	16.240	13.250	21.117,368
Thuế nhập khẩu nếu có: Tỷ lệ (%)	%	18%	14%	16%	15%	
Mức (đồng)	VNĐ/lít, kg	2.817	2.305	2.588	1.980	
Thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có: Tỷ lệ (%)	%	10%				
Mức (đồng)	VNĐ/lít, kg	1.847				
Chi phí định mức	VNĐ/lít, kg	860	860	860	500	
Lợi nhuận định mức	VNĐ/lít, kg	300	300	300	300	
Mức trích quỹ BOG	VNĐ/lít, kg	300	300	300	300	
Thuế bảo vệ môi trường	VNĐ/lít, kg	1.000	500	300	300	
Thuế giá trị gia tăng (VAT)	VNĐ/lít, kg	2.283	2.079	2.059	1.663	
Giá cơ sở (11=3+4+5+6+7+8+9+10)	VNĐ/lít, kg	25.115	22.869	22.647	18.292	
Giá bán hiện hành	VNĐ/lít, kg	24.900	22.680	22.480	18.290	
Mức chênh lệch giữa giá bán hiện hành thấp hơn giá cơ sở (chưa sử dụng Quỹ BOG)	VNĐ/lít, kg	(215)	(189)	(167)	(2)	-



Phụ biểu PA điều hành: BẢNG TÍNH GIÁ CƠ SỞ THEO ND 84/CP

(Phụ biểu tính toán theo quy định tại Nghị định số 84/2009/ND-CP tính giá đến hết ngày 14/5/2014 - sau khi điều hành công văn số 6384/BTC-QLG ngày 15/5/2014)

STT	Các khoản mục chi phí	ĐVT	Thành tiền				Ghi chú
			Xăng 92	DO 0,05S	Dầu hỏa	FO 3,5S	
1	Giá thế giới (FOB) BQ 30 ngày	\$/thùng, tấn	117,627	123,307	120,960	597,426	
2	Giá CIF đã quy về nhiệt độ thực tế	\$/thùng, tấn	118,277	124,423	122,274	627,426	Tỷ giá
	Giá CIF để tính TNK và TTDB	VND/lít, kg	15.648	16.461	16.177	13.199	21.036
	Giá CIF tính giá cơ sở	VND/lít, kg	15.709	16.525	16.240	13.250	21.117,368
3	Thuế nhập khẩu nếu có: Tỷ lệ (%)	%	18%	14%	16%	15%	
	Mức (đồng)	VND/lít, kg	2.817	2.305	2.588	1.980	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có: Tỷ lệ (%)	%	10%				
	Mức (đồng)	VND/lít, kg	1.847				
5	Chi phí định mức	VND/lít, kg	860	860	860	500	
6	Lợi nhuận định mức	VND/lít, kg	300	300	300	300	
7	Mức trích quỹ BOG	VND/lít, kg	300	300	300	300	
8	Thuế bảo vệ môi trường	VND/lít, kg	1.000	500	300	300	
9	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	VND/lít, kg	2.283	2.079	2.059	1.663	
10	Giá cơ sở (11=3+4+5+6+7+8+9+10)	VND/lít, kg	25.115	22.869	22.647	18.292	
11	Giá bán tối đa (sau khi điều hành)*	VND/lít, kg	24.900	22.680	22.480	18.290	
12	Mức sử dụng Quỹ BOG	VND/lít, kg	200	180	160	0	
13	Mức chênh lệch giữa giá bán hiện hành thấp hơn giá cơ sở (bao gồm mức sử dụng quỹ BOG với mặt hàng xăng, dầu diesel, dầu hỏa)	VND/lít, kg	(15)	(9)	(7)	(2)	-

hi chú: Tham chiếu giá bán của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam